

CÔNG BỐ

**Giá gốc vật liệu xây dựng tại các huyện: Nguyên Bình, Hạ Lang, Thạch An, Hà Quảng, Trùng Khánh,
Bảo Lâm, Quảng Hòa, Hòa An, Bảo Lạc**
Thời điểm: Quý II/2021

Căn cứ Nghị định số: 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số: 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý II năm 2021;

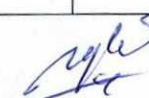
Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý II/ 2021



STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Huyện Nguyên Bình				
1	Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học				Cách trung tâm thị trấn 6km
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	210.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	210.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá base	-	170.000		
*	Bột đá	-	180.000		
*	Đá thải	-	40.000		
*	Đá 0,5	-	180.000		
2	Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim				
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Bột đá	-	180.000		
*	Đá base B	-	160.000		
*	Đá base A	-	170.000		




3	Mỏ đá Nà Lặng, xã Lang Môn				
*	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000		Cách trung tâm thị trấn 28km
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá hộc	-	140.000		
*	Bột đá	-	170.000		
4	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm IV	m2	1.700.000		
6	Tấm Fibro Đông Anh (loại 1,5m)	tấm	55.000		
7	Tấm Fibro Thái Nguyên (loại 1,5m)	tấm	42.000		
8	Cát nghiền	m3	300.000		
9	Gạch không nung KT: 215x105x60	viên	1.100		
10	Gạch không nung KT: 250x150x100	viên	3.500		
11	Gạch không nung KT: 360x180x120	viên	7.000		
12	Cát xây	m3	350.000		
II	Huyện Hạ Lang				
1	HTX khai thác đá sản xuất VLXD Quang Long				Bó Mu, xã Quang Long (Cách trung tâm huyện 2km)
*	Đá hộc	m3	180.000		
*	Đá dăm các loại	-	200.000	TC7570:2006	
*	Bột đá	-	300.000	QCVN 16:2017/BXD	
*	Đá bẫy	m3	130.000		

*	Gạch không nung KT: 220x105x60mm	Viên	1.300	QCVN 16:2017/BXD	
2	HTX sản xuất VLXD Thanh Nhật				Kéo Háu, TT Thanh Nhật (Cách trung tâm huyện 1.8 km)
*	Đá hộc	m3	180.000		
*	Đá dăm các loại	-	200.000		
*	Bột đá	-	300.000		
*	Đá bẫy	-	130.000		
3	HTX sản xuất VLXD Nông Nhẹ				Bản Răng, xã An Lạc (Cách trung tâm huyện 5 km)
*	Đá hộc	m3	180.000		
*	Đá dăm các loại	-	200.000		
*	Bột đá	-	300.000		
4	Gạch bloc xi măng KT: 140x200x400mm	Viên	6.500		Cách thị trấn 1-2km
5	Gạch bloc xi măng KT: 120x200x400mm	Viên	6.000		
III	Huyện Thạch An				
1	Gạch Block bê tông:	Viên			
*	- KT 14cm x 14cm x20cm	-	4.000		Thị trấn Đông Khê
*	- KT 12cm x 12cm x20cm	-	3.800		
2	Bê tông thương phẩm	m3			
*	Bê tông M10Mpa	-	1.100.000		
*	Bê tông M15Mpa	-	1.150.000		
*	Bê tông M20Mpa	-	1.200.000		



*	Bê tông M30Mpa	-	1.300.000	Lũng Làn, Nà Cốc, xã Lê Lai (Cách thị trấn Đông Khê 5Km)
*	Bê tông M40Mpa	-	1.400.000	
*	Bê tông M45Mpa	-	1.450.000	
3	Bê tông nhựa nóng	Tấn		
*	Bê tông C12,5	-	1.200.000	
*	Bê tông C19	-	1.150.000	
4	Đá các loại			
*	Đá dăm 0,5	m3	170.000	
*	Đá dăm 1x2	-	170.000	
*	Đá dăm 2x4	-	170.000	
*	Đá dăm 4x6	-	160.000	
*	Đá hộc	-	140.000	
*	Đá base	-	150.000	
*	Đá subbase	-	130.000	
*	Bột đá	-	170.000	
IV	Huyện Hà Quảng			
1	Đá hộc	m3	160.000	Bãi đá Cốc Bậy, Thị trấn Thông Nông
2	Đá dăm 4 x 6	-	180.000	
3	Đá dăm 2 x 4	-	220.000	

4	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5 ; Bột đá	-	220.000		
V	Huyện Trùng Khánh				
1	Cát nghiền	m ³	280.000		Bản Mới, (cách thị trấn Trùng Khánh 1Km),
2	Đá hộc	m ³	110.000		
3	Đá xô bờ	-	70.000		
4	Đá bâu loại A	-	140.000		
5	Đá bâu loại B	-	130.000		
6	Đá dăm 0,5	-	180.000		
7	Đá dăm 1x2	-	180.000		
8	Đá bột	-	180.000		
9	Cửa pa nô gỗ				Tổ 1, tổ 6 Thị trấn Trùng Khánh
*	- Phun sơn thường	m ²	1.500.000		
*	- Phun PU	m ²	1.700.000		
10	Cửa kính khung nhôm thường	m ²	700.000		Tổ 1 Thị trấn Trùng Khánh
11	- Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm	viên	9.000		Tổ 5 thị trấn Trùng Khánh
12	- Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm	-	6.500		
13	Tấm Fibro xi măng	Tấm	45.000		
14	Tấm úp nóc	-	15.000		
15	Cát xây	m ³	500.000		
16	Cát trát	-	500.000		
VI	Huyện Bảo Lâm				
1	Đá hộc	m ³	160.000		Mỏ đá Vĩnh Phong, xã
2	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		

3	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm – Công ty TNHH Kim Bảng Cao bằng
4	Đá dăm 1 x 2	-	220.000		
5	Đá dăm 0,5	-	190.000		
6	Bột đá	-	180.000		
7	Gạch không nung	viên			
*	Gạch đặc (KT : 60x220x105)	-	1.500		Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc
*	Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)	viên	7.000		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)	-	2.700		
VII	Huyện Quảng Hòa				
1	Thị trấn Quảng Uyên				
a	Công ty TNHH sản xuất VLXD Quảng Hưng; Công ty TNHH thương mại và xây dựng Bảo Ngọc				
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá dăm 0,5	-	200.000		Mỏ đá Điều Phon
*	Đá base A	-	170.000		
*	Đá base B	-	160.000		
*	Cát nghiền	-	200.000		
*	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)				
	- BN-16 KT : 160x180x390mm	Viên	7.500	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng
	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	7.000		

	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	6.500		
	- BN-10 KT : 60x105x220mm	Viên	1.300		
2	Thị trấn Hòa Thuận				
a	Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68				
*	Đá hộc	m ³	150.000		Mỏ đá Ngườm Càng
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá base A	-	170.000		
*	Đá base B	-	160.000		
*	Đá dăm 0,5	-	200.000		
*	Cát nghiền	-	200.000		
*	Gạch bê tông loại 16x18x39cm	Viên	7.500		
	Gạch bê tông loại 14x18x39cm	-	7.000		
	Gạch bê tông loại 12x18x39cm	-	6.500		
	Gạch chỉ không nung loại 63x105x220mm	-	1.300		
VIII	Huyện Hòa An				
1	Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương				Cách trung tâm huyện 34km
*	Đá hộc	m ³	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	150.000		

*	Bột đá	-	150.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000		
2	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Diệp)				
*	Đá hộc	m ³	150.000		Cách trung tâm huyện 26,5km
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	150.000		
*	Bột đá	-	150.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
3	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Dũng)				
*	Đá hộc	m ³	150.000		Cách trung tâm huyện 26,5km
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	150.000		
*	Bột đá	-	150.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
4	Mỏ đá Tầng Cải, xã Nam Tuấn				
*	Đá hộc	m ³	170.000		Cách trung tâm huyện 10km
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Đá thải	-	25.000		



*	Cấp phối đá dăm loại I	-	150.000		
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	120.000		
*	Đá bột	-	200.000		
5	Công ty TNHH An Giang				
*	Cát bê tông	m ³	380.000		Tập kết tại Kéo Vịt, xóm Tàng Cải, xã Nam Tuấn, Cách trung tâm huyện 8km
*	Cát trát	-	420.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	100.000		
*	Gạch nung KT:65x105x215mm	Viên	1.200		
*	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.100		
*	Gạch ba vanh	Viên	6.500		
6	Hợp tác xã Vạn Phúc				
*	Cát bê tông	m ³	320.000		Tập kết tại xóm 1 Bế Triều, cách trung tâm huyện 1km
*	Cát xây	-	320.000		
*	Cát trát	-	380.000		Tập kết tại đầu cầu Khanh, cách trung tâm huyện 3km
*	Gạch tuynel 2 lỗ	Viên	1.100		
*	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.000		
*	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	6.000		
7	Hợp tác xã Bình An				Xóm Pác Gậy, xã Hồng Việt (cách
*	Cát bê tông	m ³	330.000		

*	Cát trát	-	380.000		trung tâm huyện 3km)
8	Công ty cổ phần Phú Tài				Kéo Thin, xóm Nặm Tàn xã Quang Trung (cách trung tâm huyện Hòa An 24km,
*	Đá hộc	m ³	150.000		
*	Đá 1x2	-	160.000		
*	Bột đá	-	160.000		
9	Gạch ốp 25x40cm	m2	75.000		Trung tâm thị trấn
10	Gạch ốp 30x45cm	-	85.000		
11	Gạch lát chống trơn 25x25cm	-	75.000		
12	Gạch lát chống trơn 30x30cm	-	85.000		
13	Gạch lát nền 40x40cm	-	75.000		
14	Gạch lát nền 50x50cm	-	85.000		
15	Gạch lát nền 60x60cm	-	110.000		
16	Gạch ốp chân tường 12x40cm	viên	5.000		
17	Gạch ốp chân tường 13x50cm	-	8.000		
18	Gạch ốp chân tường 14x60cm	-	15.000		
19	Gạch ốp chân tường 50x86cm	-	50.000		
20	Gạch Cô tô Prime 40x40cm	-	75.000		
21	Gạch Cô tô Prime 50x50cm	-	100.000		
22	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	40.000		
23	Tấm úp nóc	tấm	15.000		




24	Gạch Tuynel	viên	1.100		
IX	Huyện Bảo Lạc				
1	Mỏ đá Chẻ Rào, Khánh Xuân (HTX Toàn Phát)				
*	Đá hộc	m ³	170.000	(cách thị trấn 8km)	
*	Đá ba	-	190.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000		
*	Bột đá	-	180.000		
2	Mỏ đá Phia Bo (Công ty TNHH Nam Hải)			Km9 QL34 đường đi thành phố	
*	Đá hộc	m ³	170.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000		
*	Bột đá	-	180.000		
3	Cát xây	m ³	300.000	Sông Gâm	
4	Cát trát	-	300.000		
5	Cát bê tông	-	300.000		
6	Đá cấp phối sỏi sông	m ³	50.000		
7	Cửa đi gỗ nhóm 3	m ²	2.200.000		
8	Cửa đi gỗ nhóm 4	-	1.800.000		
9	Gạch Tuynel (Cty TNHH Quan Đạo)				Km3 đường




*	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A KT: 60x105x220	viên	1.273		đi Bảo Lâm
10	Gạch không nung (C.ty TNHH Hương Thảo CB)				Cách thị trấn 1Km
*	Gạch không nung viên to KT:120x190x390	viên	9.000		
*	Gạch không nung viên nhỏ KT: 60x105x220	-	1.500		
11	Cây chống cốp pha (dài 4m, Ø 8 - Ø10)		20.000		
12	Tre dài bình quân 12m	Cây	100.000		

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nông Văn Trung

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Ngọc Tú

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng